

Bản án số: 13/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 02 - 2026

Về tranh chấp “Ly hôn”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Văn Phú Vinh

**Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Nguyễn Duy Khải

Bà Trần Thị Thanh Miên

**Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai.

**Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Lê Đức Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 256/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-HN&GĐ, ngày 03 tháng 02 năm 2026 giữa:

**Nguyên đơn:** Bà Trịnh Thị A, sinh năm 1980 (có mặt);

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975 (vắng mặt không có lý do);

Cùng cư trú: Khu phố SH 2, phường PB, tỉnh Đồng Nai.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2025 và trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trịnh Thị A trình bày:**

Bà Trịnh Thị A và ông Nguyễn Văn B tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện NS, tỉnh Thanh Hóa (cũ) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 11, ngày 28 tháng 11 năm 1998. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 10 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình hai vợ chồng không còn hòa hợp, ông B có hành vi đánh đập bà A. Mặc dù bà A và ông B tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay bà A xác định tình cảm không còn, cuộc sống vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

*Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Trong quá trình chung sống, giữa bà A và ông B có 03 con chung, cụ thể là đối với cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 01 tháng 11 năm 1999 và cháu Nguyễn Thị Thu D, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2002 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Nguyễn Hà Đ, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2016 bà A có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu D đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2025 và quá trình thu thập chứng cứ, ông Nguyễn Văn B trình bày được tóm tắt như sau:***

Thông nhất như lời trình bày của bà A về mối quan hệ hôn nhân, con chung và nguyên nhân mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn vì ông muốn các con cùng có cha mẹ. Nếu bà A cương quyết ly hôn thì ông B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

*Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Đề nghị giao con chung là cháu Đ cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng; đối với cháu C và cháu D đã trên 18 tuổi nên không giải quyết.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

**[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:**

Xác định đây là tranh chấp “Ly hôn” do bà A đứng đơn khởi kiện, ông B có nơi cư trú tại khu phố SH 2, phường PB, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai.

[1.2] *Về việc vắng mặt đương sự:* Bị đơn là ông B vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình diễn ra phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần, nên xem như ông B từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B theo thủ tục chung.

**[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo lời trình bày của nguyên đơn là bà A cho thấy, bà và ông B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NT, huyện NS, tỉnh Thanh Hóa (cũ). Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình thu thập chứng cứ, bà A cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường hay cãi nhau, ông B không chăm lo cho gia đình vợ con mà về nhà còn đánh bà A dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân trở nên ngột ngạt và mâu thuẫn giữa ông bà kéo dài. Tại phiên tòa, ông B vắng mặt, tuy nhiên quá trình thu thập chứng cứ ông B và bà A vẫn khẳng định ông bà đã cố gắng hòa giải với nhau nhiều lần nhưng không được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hơn nữa, để làm rõ sự thật của vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của ông B và bà A đều thể hiện là vào cuối năm 2022, vợ chồng ông bà thường xuyên xảy ra cãi vã, nguyên nhân do ông B ăn nhậu, không chăm lo cho gia đình và không có công việc ổn định. Tại bản tự khai thì ông B cũng thừa nhận có mâu thuẫn trong gia đình và có hành vi đánh bà A. Từ những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà A và ông B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A

[2.2] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Trong quá trình chung sống, bà A và ông B có 03 người con chung, cụ thể là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 01 tháng 11 năm 1999; cháu Nguyễn Thị Thu D, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2002 và cháu Nguyễn Hà Đ, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2016. Do cháu C và cháu D đã trên 18 tuổi nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Đ thì bà A và ông B đều có yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cháu Đ có trình bày được nguyện vọng ở với mẹ là bà A. Mặt khác, ông B không có công việc ổn định và hay đi làm ăn xa. Hội đồng xét xử nhận thấy, để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của cháu Đ nên cần giao cháu Đ cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là có cơ sở và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bà A. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện bà A không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập chứng cứ, bà A yêu cầu ông B phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng/tháng nhưng không làm đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện mặc dù Tòa án đã giải thích. Tại phiên tòa, bà A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu,

không yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, cho nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà A và ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

**[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị A về tranh chấp “Ly hôn”.**

#### **2. Tuyên xử:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trịnh Thị A được ly hôn với ông Nguyễn Văn B

*Về con chung:* Giao con chung là cháu Nguyễn Hà Đ, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2016 cho bà Trịnh Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phương đủ 18 tuổi.

*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.*

*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

*Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

**3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Bà Trịnh Thị A phải nộp 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009081, ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án tỉnh Đồng Nai.

**4. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết tại địa phương.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (01);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (01);
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 – Đồng Nai (01);
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (01);
- Ủy ban nhân dân phường PB (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu hồ sơ vụ án; Văn thư (02).

**THẨM PHÁN**

**Văn Phú Vinh**